

-기 쉽다/어렵다

드ễ ..., khó ...

Một trong những mẫu cố định chỉ chấp nhận -기 mà không nhận dạng nào khác. Thay bằng -는 것 ở đây là sai ngữ pháp, chứ không chỉ là lạ tai.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-기 쉽다	읽다 → 읽기 쉬워요
Khó làm	-기 어렵다	발음하기 어려워요
Gốc từ có ㄹ giữ nguyên ㄹ	-기	만들다 → 만들기 쉬워요
Cùng vị trí	좋다, 힘들다, 편하다	살기 좋아요
Với 가	နှံးနှံး, ㄸ ㄸ chọn	읽기가 쉬워요
Bất quy tắc ㅂ	쉬워요, 어려워요	không phải 쉽어요, 어렵어요

Khi nào dùng

Gắn -기 vào bất kỳ gốc từ nguyên dạng nào rồi thêm tính từ phía sau: 읽기 쉬워요, 발음하기 어려워요. Không có quy tắc nguyên âm, ㄹ giữ nguyên, và thì không bao giờ đứng phía trước.

Cả hai tính từ đều thuộc bất quy tắc ㅂ, và điều này làm người học vấp nhiều hơn cả bản thân mẫu câu: 쉽다 thành 쉬워요, 쉬웠어요; 어렵다 thành 어려워요, 어려웠어요.

Cùng vị trí này nhận cả một nhóm tính từ khác: -기 좋다 (tốt để, tiện để), -기 힘들다 (vất vả để), -기 편하다 (thuận tiện để), -기 싫다 (không muốn).

Trợ từ 가 là tùy chọn và thêm chút nhấn mạnh: 읽기가 쉬워요.

Ví dụ trong câu

- 1

이 책은 읽기 쉬워요.
Cuốn sách này dễ đọc.
- 2

한국어 발음은 처음에 하기 어려워요.
Phát âm tiếng Hàn lúc đầu thì khó.
- 3

이 글자는 헛갈리기 쉬워요.
Những chữ này dễ nhầm lẫn.
- 4

김치는 집에서 만들기 어렵지 않아요.
Kimchi làm ở nhà không khó.
- 5

아침에 일찍 일어나기가 어려워요.
Đậy sớm buổi sáng thật khó.
- 6

이 표현은 외우기 쉬워요.
Cách diễn đạt này dễ nhớ.

So sánh với

-는 것
Mẫu này gắn chặt với -기. -는 것이 쉬워요 không phải là cách nói khác; nó đơn giản là sai.
읽기 쉬워요. (đúng) / 읽는 것 쉬워요. (sai)

-(으)ㄹ 수 있다
-기 쉽다 đánh giá độ khó của một việc; 수 있다 nói bạn có làm được việc đó hay không.
읽기 쉬워요. (dễ đọc) / 읽을 수 있어요. (tôi đọc được)

-기 싫다
Cùng vị trí, nhưng nói về sự sẵn lòng chứ không phải độ khó. Hữu ích và rất phổ biến trong văn nói thân mật.
일어나기 힘들어요. (đậy thật vất vả) / 일어나기 싫어요. (tôi không muốn dậy)

Lưu ý

- ✗ 이 책은 읽는 것 쉬워요.

○ 이 책은 읽기 쉬워요.

쉽다 và 어렵다 chỉ đi với -기. Với 좋다, 편하다, 힘들다, 싫다 trong mẫu này cũng vậy.
- ✗ 이 책은 읽기 쉽어요.

○ 이 책은 읽기 쉬워요.

쉽다 và 어렵다 là bất quy tắc ㅂ. ㅂ thành ㅜ trước đuôi bắt đầu bằng nguyên âm: 쉬워요, 어려워요, 쉬웠어요.
- ✗ 어제 그 책은 읽었기 쉬웠어요.

○ 그 책은 읽기 쉬웠어요.

-기 không bao giờ mang thì. Quá khứ đặt ở tính từ cuối câu.